

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

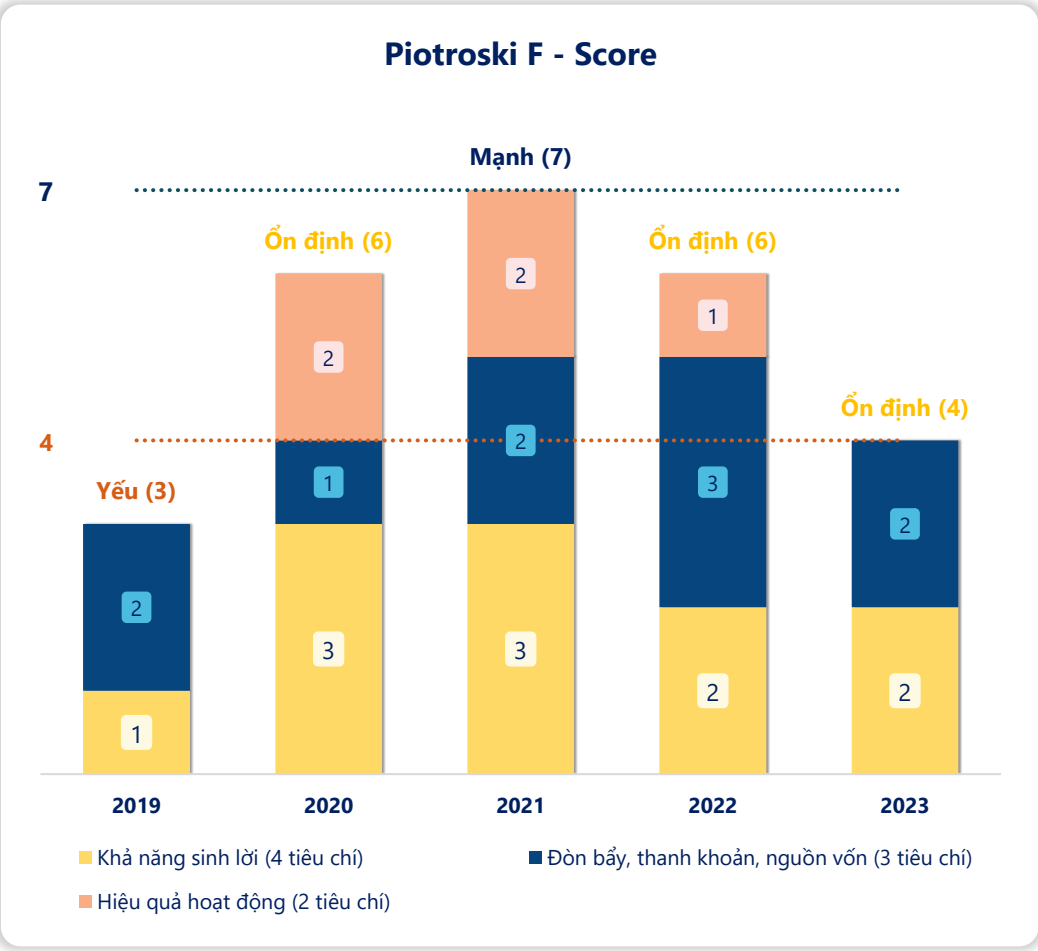
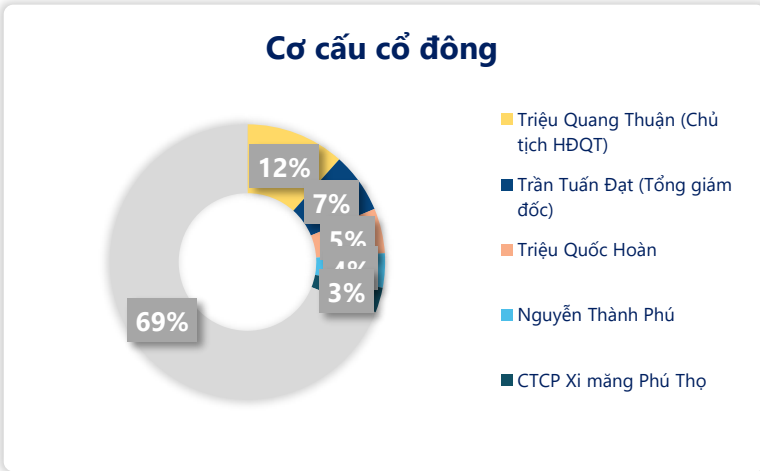
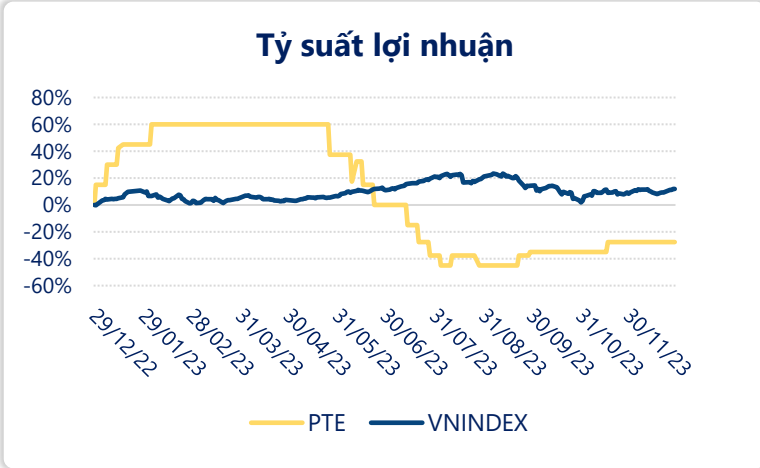
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	11.5%	-27.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	188
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 84.0
	▼ 30.8%

LN sau thuế	2023
	-61.6
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 8.40
	▼ 15.7%

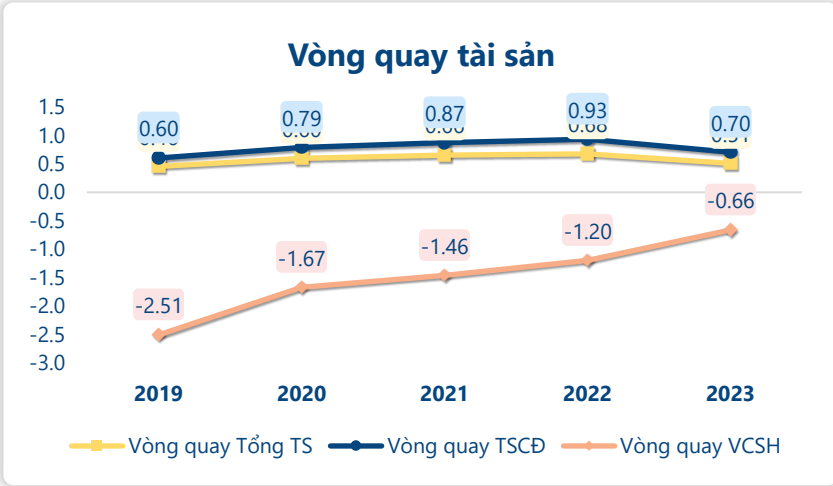
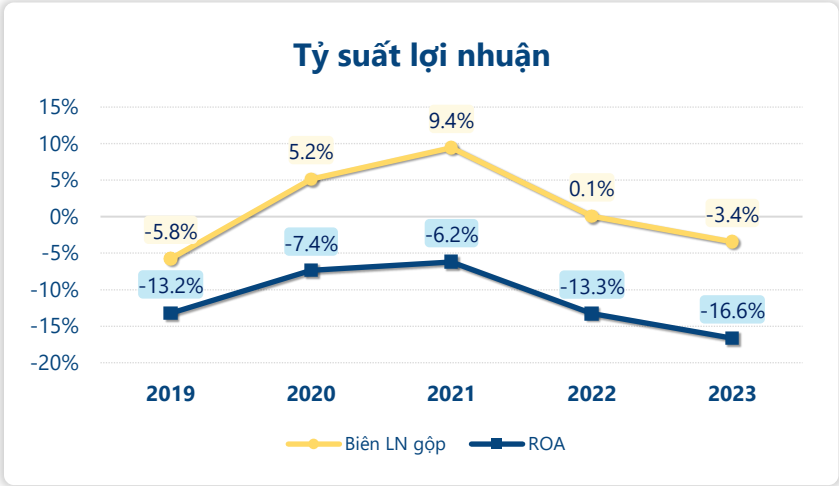
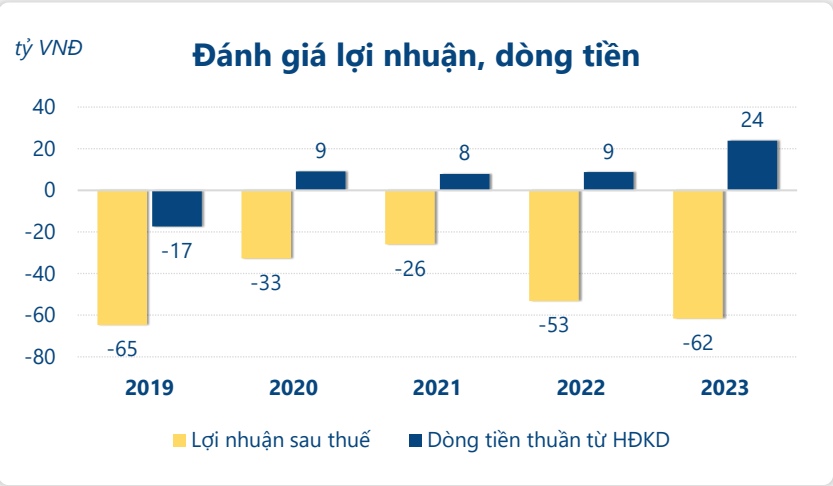


Năm **2023**, F-Score của **PTE** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

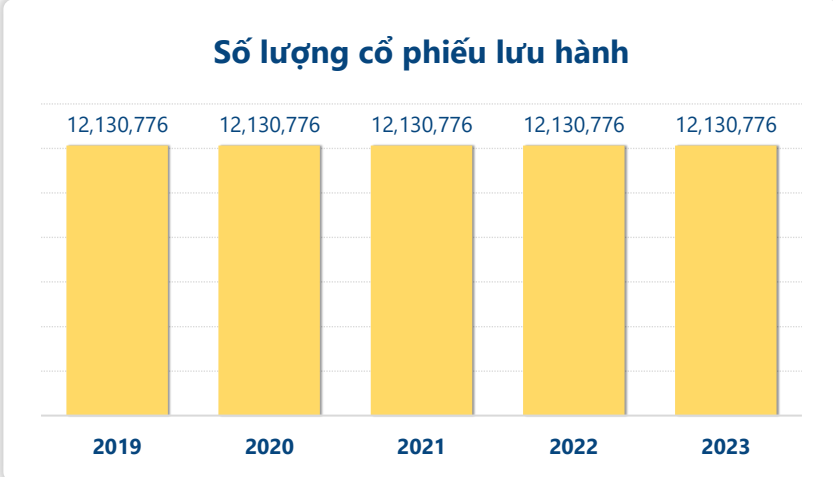
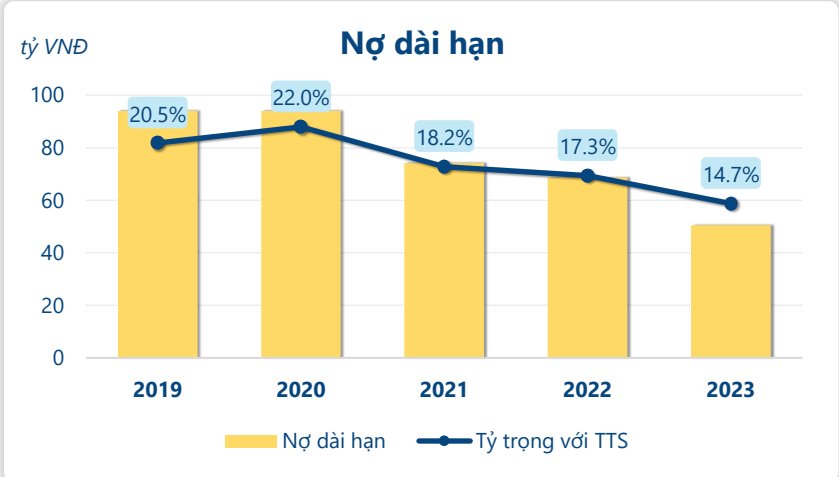
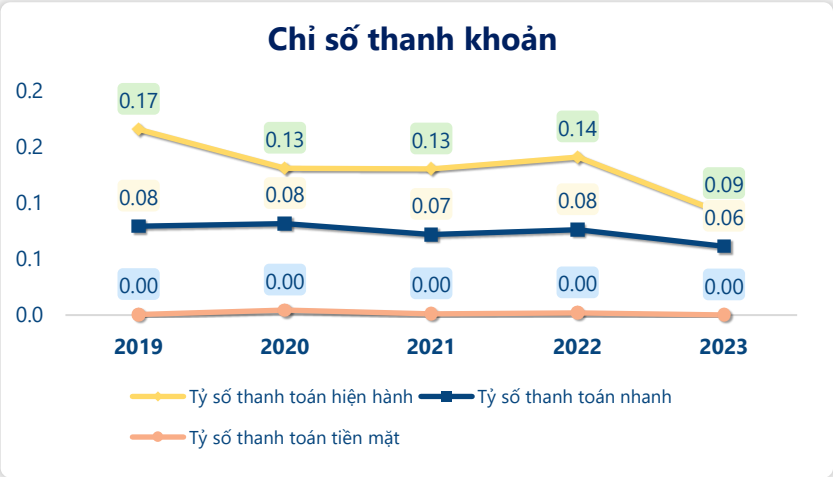
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PTE**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	344	396	-13.2%
Tài sản ngắn hạn	55.1	82.0	-32.8%
Tiền và tương đương tiền	0.08	1.15	-93.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	36.6	38.0	-3.7%
Hàng tồn kho	17.8	37.7	-52.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	5.10	-86.5%
Tài sản dài hạn	289	314	-8.0%
Phải thu dài hạn	1.51	1.31	15.3%
Tài sản cố định	254	280	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.06	1.83	12.9%
Tài sản dài hạn khác	8.68	9.25	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	659	649	1.5%
Nợ ngắn hạn	608	581	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	184	184	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.2	102	-7.6%
Nợ dài hạn	50.5	68.7	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.5	68.7	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-315	-253	-24.3%
Vốn chủ sở hữu	-315	-253	-24.3%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	223	264	274	272	188
Giá vốn hàng bán	236	251	248	272	195
Lợi nhuận gộp	-12.8	13.6	25.9	0.16	-6.49
Doanh thu HĐTC	0.13	0.06	1.05	0.00	0.00
Chi phí TC	28.9	26.2	30.0	37.0	40.4
Chi phí lãi vay	29.0	26.3	30.1	34.6	35.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.47	6.09	3.12	2.71	1.93
Chi phí QLDN	13.0	16.5	19.4	14.1	12.7
LN thuần từ HĐKD	-60.0	-35.0	-25.6	-53.7	-61.5
Lợi nhuận khác	-4.73	2.34	-0.30	0.43	-0.04
LN trước thuế	-64.7	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6
Lợi nhuận sau thuế	-64.7	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6
LNST của CĐ cty mẹ	-64.7	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.3	9.11	7.93	8.76	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.65	1.37	-3.57	-1.17	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.79	-8.45	-6.06	-7.02	-24.9
Tiền đầu kỳ	15.4	0.24	2.27	0.57	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	-15.2	2.03	-1.70	0.57	-1.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.24	2.27	0.57	1.15	0.08